

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11 /2020/HNGĐ-ST

Ngày 28/4/2020

V/v “Tuyên bố không công
nhận vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N – NINH BÌNH

Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hà Minh Lực.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Tạ Khắc Nghĩa
- Ông Lưu Danh Sử.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Bùi Ngọc Tạo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Ngày 28/4/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2020/TLST – HN&GD ngày 11 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX-ST ngày 3 /3/2020. Quyết định hoãn phiên tòa số 09 ngày 24/3/2020; Thông báo thay đổi thời gian xét xử gian xét xử số 11 ngày 6/4/2020; Thông báo thay đổi quyết định thay đổi thời gian xét xử số 26 ngày 22 /4/2020, giữa các đương sự, về việc “Tuyên bố không công nhận vợ chồng” giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đinh Thị T, sinh năm 1982.

Trú tại: Thôn B, xã C, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974.

Trú tại: Thôn B, xã C, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

Chị T và anh T vắng mặt (đều có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Tại đơn khởi kiện ngày 07/02/2020 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như biên bản hòa giải ngày 26/2/2020, nguyên đơn chị Đinh Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau vào năm 1999 tại thôn B, xã C, huyện N, không có đăng ký kết hôn, hai bên gia đình cũng không tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Cuộc sống hạnh phúc được khoảng 7 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T và anh T không hợp nhau về mọi lĩnh vực trong cuộc sống, bất đồng quan điểm nên hay xảy ra va chạm cãi nhau, đánh nhau, mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Tháng 6/2016, vợ chồng tiếp tục xảy ra va chạm nên đã ly thân từ đó đến nay, không quan hệ T cảm vợ chồng, không có trách nhiệm với nhau. Nay chị T xác định T cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận chị và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị T và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 23/4/2001 hiện đã trưởng thành xây dựng gia đình và cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 01/8/2011 hiện đang ở với chị T và anh T. Ly hôn chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu anh T chu cấp tiền nuôi dưỡng con chung, còn cháu Nguyễn Thị T đã đủ 18 tuổi nên chị không có yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết

Ý kiến bị đơn anh Nguyễn Văn T:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/02/2020, anh T xác nhận lời trình bày của chị T về thời điểm chung sống, diễn biến quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng như chị T trình bày. Sau đó anh và chị T về sống chung với nhau tại xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đến năm 2001 thì hai vợ chồng về sống tại nhà bố mẹ đẻ chị T, sau đó ra ở riêng trên đất của bố mẹ đẻ chị T tại thôn B, xã C cho đến nay. Thời gian chung sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nên thường xuyên va chạm cãi nhau, đánh nhau, mâu thuẫn kéo dài không thể khắc phục. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng ly thân, không quan tâm đến nhau. Anh T xác định T cảm với chị T vẫn còn, nếu chị T cương quyết yêu cầu Tòa án tuyên bố anh và chị T không phải là vợ chồng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nhưng tại phiên hòa giải ngày 26/02/2020, anh T xác định đến nay mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn nên nhất trí đề nghị Tòa án tuyên bố anh và chị T không phải là vợ chồng.

1. Về con chung: Anh T xác định có 02 con chung như chị T trình bày. Hiện nay cháu Nguyễn Thị T đã trưởng thành tự lập. Còn cháu Nguyễn Đức T, anh T nhất trí để cho chị T tiếp tục nuôi cháu và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

2. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T xác định anh và chị T tự chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xử vắng mặt.

Về đường lối giải quyết: Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 5, 147, 227, 228, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016. Đề nghị tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị T. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cho chị Đinh Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 01/8/2011 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự thỏa thuận tự chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đinh Thị T phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận là vợ là chồng giữa chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Văn T, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N.

2. Về thủ tục tố tụng: Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện N đã gửi các văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Pháp luật. Đến ngày 3/3/2019 Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định đưa vụ án ra xét xử.

3. *Về quan hệ hôn nhân:* Từ kết quả xác minh trên thực tế, chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Văn T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1999 không tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và không đăng ký kết hôn. Việc chị T và anh T không thực hiện các quy định của pháp luật khi chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn tại cơ quan chức năng có thẩm quyền là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Xét đơn khởi kiện của chị T yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Nguyễn Văn T là có cơ sở. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Văn T để hai người sớm ổn định cuộc sống là phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

4. *Về con chung:* Đối với cháu Nguyễn Thị T, sinh ngày 21/4/2001 hiện nay đã trưởng thành và đã đi xây dựng gia đình nên không phải giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/8/2011, hiện nay cháu đang ở với chị T. Xét điều kiện thực tế và sự thỏa thuận của các đương sự cần chấp nhận đề nghị của chị T giao cháu T cho chị tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Cần chấp nhận đề nghị của chị T không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

5. *Về tài sản chung, công nợ chung:* Trong quá trình giải quyết chị T và anh T tự chia không yêu cầu giải quyết về tài sản. Xét đề nghị của chị T và anh T là sự tự nguyện phù hợp với quy định của Pháp luật nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung và công nợ chung .

6. *Về án phí :* Chị T phải nộp theo quy định của Pháp luật. Chị T đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 9, 14, 16 ,58, 81,82,83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000). Các Điều 147, 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326//UBTVQH14 ngày 30/12/016 quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị T. Tuyên bố không công nhận chị Đinh Thị T và anh Nguyễn Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Đức T, sinh ngày 10/8/2011 đang ở với chị T cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đinh Thị T phải nộp 300.000 đồng, chị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại biên lai thu số: 0000428 ngày 11/ 2/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N nay chuyển sang án phí.

4. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai chị T và anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND huyện N
- THADS huyện N
- Dương sự
- Ủy ban nhân dân xã C
- Lưu/.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hà Minh Lực

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Ninh Bình*
- *VKSND huyện N*
- *THADS huyện N*
- *Đương sự*
- *Ủy ban nhân dân xã C*
- *Lưu/.*

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Minh Lực

